



Working Paper 2022.2.3.03
- Vol 2, No 3

ĐỘ BỀN VỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TCVM TẠI ĐÔNG NAM Á

**Nguyễn Minh Thảo, Nguyễn Ngọc Bảo Trinh, Nguyễn Như Uyên,
Nguyễn Hoàng Triệu Võ, Lữ Thị Phi Yến¹**

Sinh viên K59 - Tài chính quốc tế
Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Hoàng Huy Tú

Giảng viên Bộ môn Khoa học Cơ bản
Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Tính bền vững của các tổ chức TCVM góp phần làm tăng trưởng kinh tế cho các nước đang phát triển, đặc biệt ở Đông Nam Á. Nghiên cứu này xác định các yếu tố ảnh hưởng đến độ vững hoạt động của 250 tổ chức TCVM trên 7 quốc gia thuộc Đông Nam Á từ 2003 - 2019. Thông qua mô hình hiệu ứng cố định cho dữ liệu bảng, kết quả cho thấy mức độ tác động của các yếu tố đến độ vững hoạt động của các tổ chức TCVM tại Đông Nam Á khác nhau tùy theo tiêu chí đo lường độ vững hoạt động. Các yếu tố tác động đồng nhất đối với mô hình đo lường độ vững hoạt động thông qua tỷ số lợi nhuận trên tài sản, lợi nhuận trên vốn và có khác biệt so với mô hình sử dụng độ vững hoạt động là tỷ lệ giữa thu nhập từ hoạt động trên tổng chi phí hoạt động. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm gia tăng độ vững hoạt động của các tổ chức này.

Từ khóa: bền vững hoạt động, Đông Nam Á, TCVM.

**SUSTAINABLE OPERATION OF MICROFINANCE INSTITUTIONS IN
SOUTHEAST ASIA**

Abstract

The sustainability of microfinance institutions contributes to economic growth for developing countries, especially in Southeast Asia. This study identifies factors affecting the operational sustainability of 250 microfinance institutions across 7 countries in Southeast Asia from 2003 to 2019. Through a fixed effect model for panel data, the results show that the degree of impact of factors on the performance of microfinance institutions in Southeast Asia varies according to the criteria for measuring the performance. The factors that have the same effect on the model of measuring operational sustainability through the ratio of return on assets, return on capital, and are

¹ Tác giả liên hệ, Email: luthiphiyen2013316833@ftu.edu.vn

different from the model using the operating solidity are the ratio between earnings. income from activities on total operating expenses. From there, the study proposes some recommendations to increase the operational sustainability of these organizations.

Keywords: operational sustainability, Southeast Asia, microfinance

1. Giới thiệu

Tài chính vi mô (TCVM) là các dịch vụ tài chính quy mô nhỏ, chủ yếu là các khoản tín dụng và tiết kiệm, dành cho các hộ gia đình và doanh nghiệp nhỏ gặp khó khăn trong việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính chính thức (Beck, 2015). Lapeneu & Zeller (2001) từng kết luận rằng Đông Nam Á chiếm phần lớn về số lượng các hoạt động của tổ chức Tổ chức vi mô, khối lượng tiết kiệm cao nhất và tín dụng và phục vụ nhiều thành viên hơn bất kỳ lục địa khác. Kết luận của họ là dựa trên phân tích của họ trên 1.500 các tổ chức từ 85 quốc gia đang phát triển.

Độ tự vững đề cập đến khả năng mà tổ chức TCVM có thể trang trải chi phí hoạt động bằng cách sử dụng doanh thu được tạo ra từ hoạt động cốt lõi (Woller, Christopher & Warner, 1999; Ledgerwood, 1999). Các tổ chức TCVM không bền vững còn sẽ tạo ra các chi phí trong dài hạn sẽ cực kỳ cao, bao gồm các chi phí hoạt động và cả chi phí cơ hội (Krahnert & Schmidt, 1994). Trong mục tiêu bền vững của mình, các tổ chức TCVM còn phải đối mặt với sự đánh đổi giữa việc đảm bảo hoạt động bền vững với việc thực hiện mục tiêu giúp đỡ cộng đồng bền vững (Wry & Zhao, 2018).

Hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu tập trung vào độ bền vững của các tổ chức TCVM Đông Nam Á. Các nghiên cứu chỉ chủ yếu tập trung vào phân tích định tính và đánh giá thực trạng, chưa có nhiều các nghiên cứu định lượng về đo lường và kiểm định các nguyên nhân gây ra thực trạng trên, nhất là các yếu tố ảnh hưởng đến độ bền vững của các tổ chức TCVM. Thực trạng của các tổ chức TCVM ở Đông Nam Á và khoảng trống nghiên cứu nêu trên đã đặt ra tính cấp thiết của việc cần phải nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến độ bền vững hoạt động của các tổ chức TCVM để tìm hiểu rõ hơn nguyên nhân cũng như đề xuất giải pháp giúp cải thiện độ bền vững của các tổ chức TCVM ở Đông Nam Á.

Nghiên cứu phân tích tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến mức độ tự vững của các tổ chức TCVM (TCVM) chính thức tại Đông Nam Á, bằng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng hiệu ứng ngẫu nhiên. Biến phụ thuộc được lựa chọn để đánh giá mức độ tự vững của các tổ chức TCVM là tự vững hoạt động (OSS), tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE). Nghiên cứu được kết cấu thành 4 phần:

- (i) Tổng quan nghiên cứu;
- (ii) Mô hình và phương pháp nghiên cứu;
- (iii) Kết quả và thảo luận
- (iv) Khuyến nghị và hạn chế.

2. Cơ sở lý thuyết về độ bền vững hoạt động của các tổ chức TCVM

2.1. Khái niệm TCVM

Cho đến nay có rất nhiều khái niệm khác nhau về TCVM được tiếp cận theo từng quan điểm,

thời điểm ở từng chương trình mục tiêu khác nhau. Theo Ledgerwood (1998) cho rằng TCVM đã phát triển như một cách tiếp cận phát triển kinh tế nhằm mang lại lợi ích cho phụ nữ và nam giới có thu nhập thấp. Thuật ngữ này đề cập đến việc cung cấp các dịch vụ tài chính cho những khách hàng có thu nhập thấp, bao gồm cả những người lao động tự do. Ngoài ra, TCVM còn là thuật ngữ dùng để chỉ chung cho các thỏa thuận không chính thức và chính thức cung cấp các dịch vụ tài chính cho người nghèo (Brau & Woller, 2004). Theo thời gian thì TCVM được định nghĩa rõ ràng với vai trò của nó hơn, TCVM là một tập hợp các hoạt động tài chính được thiết kế để phục vụ người nghèo - được một số người coi là cây đu đưa thần chống lại đói nghèo (Armendariz & Labie, 2011). Theo Lamichhane (2021), TCVM là một hệ thống tài chính và công cụ hữu hiệu giúp người nghèo vươn lên thoát nghèo. Các khái niệm TCVM ngày càng được định nghĩa nhiều hơn với các vai trò trong từng mục đích khác nhau.

Thuật ngữ TCVM cũng được đề cập khá phổ biến ở Việt Nam. TCVM là việc cấp cho các hộ gia đình rất nghèo các khoản vay rất nhỏ (gọi là tín dụng vi mô), nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất, hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. TCVM thường kéo theo hàng loạt các dịch vụ khác như tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm, vì những người nghèo và rất nghèo có nhu cầu rất lớn đối với các sản phẩm tài chính, nhưng không tiếp cận được các thể chế tài chính chính thức (Vietnam Microfinance Working Group, 2017). Theo luật số 47/2010/QH12 của Quốc hội: LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, tổ chức TCVM được định nghĩa: “Tổ chức TCVM là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ” (Khoản 5, điều 4, chương 1).

Vậy, TCVM được hiểu là việc cung cấp các dịch vụ tài chính như tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm cho các cá nhân có thu nhập thấp, hộ gia đình nghèo và doanh nghiệp siêu nhỏ nhằm ổn định cuộc sống, thoát nghèo và vươn lên trong xã hội. Cơ sở lý thuyết về độ bền vững của các tổ chức TCVM.

2.1.1. Khái niệm mức độ bền vững TCVM

Cho đến hiện nay cũng còn rất nhiều quan điểm khác nhau về tính bền vững của tổ chức TCVM. Trước hết, xét riêng nét nghĩa của từ “bền vững”, theo từ điển Tiếng Việt, “bền vững” có nghĩa là “lâu dài”. Nhưng mức độ bền vững của các tổ chức TCVM không chỉ thể hiện ở thời gian hoạt động của tổ chức, mà còn ở các tỷ lệ tự bền vững và các hệ số sinh lời.

Theo Richard Beckhard, phát triển bền vững một tổ chức nghĩa là “một nỗ lực để lập kế hoạch, mở rộng tổ chức, quản lý từ cấp cao nhằm mục đích tăng cường hiệu lực và sức mạnh của tổ chức thông qua các công cụ can thiệp có tổ chức vào quá trình hoạt động của tổ chức, sử dụng kiến thức khoa học về hành vi” (Smith, 1998). Về các tổ chức TCVM nói riêng, mức độ bền vững được cho rằng thể hiện ở khả năng tổ chức TCVM có thể trưởng thành như một tổ chức tài chính phát triển, mà vẫn đảm bảo việc cung ứng các dịch vụ cho người dân ở khu vực nông thôn (Khandker & cộng sự, 1995). Bền vững trong TCVM còn được cho là năng lực của một tổ chức TCVM bù đắp được mọi chi phí và có lãi trong khi cung cấp được các dịch vụ tài chính cho cộng đồng dân nghèo (CGAP, 2003). Đồng quan điểm đó với mức độ bền vững của một tổ chức TCVM là khả năng tự đứng vững của tổ chức sau một thời gian hoạt động (Sim & Prabhu, 2014).

Theo các quan điểm nêu trên, tổ chức TCVM được xem là bền vững khi hoạt động, phát triển được trong thời gian dài và đồng thời vẫn đảm bảo phục vụ lợi ích của người nghèo trong xã hội.

2.1.2. Đo lường mức độ bền vững hoạt động của các tổ chức TCVM

Thứ nhất, tự bền vững về hoạt động

Tỷ số tự bền vững về hoạt động (OSS) thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập hoạt động và tổng chi phí hoạt động (bao gồm chi phí hoạt động, chi phí tài chính và dự phòng mất vốn). Tổ chức TCVM được coi là đảm bảo bền vững về hoạt động nếu OSS > 100%, tuy nhiên thông lệ quốc tế cho thấy, để đạt độ bền vững hoạt động lâu dài thì OSS nên lớn hơn 120%.

Thứ hai, tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản.

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) là chỉ tiêu đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của công ty. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả trong việc sử dụng tài sản, ROA càng cao phản ánh khả năng sinh lời của tổ chức TCVM càng lớn.

Thứ ba, tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu.

Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng vốn chủ sở hữu.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sẽ sử dụng mô hình hồi quy đa biến để phân tích tác động các yếu tố ảnh hưởng đến độ bền vững hoạt động của các tổ chức TCVM tại các nước thuộc Đông Nam Á. Các mô hình hồi quy được sử dụng trong đề tài bao gồm: Mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS), Mô hình tác động cố định (FEM), Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Sau đó đề tài sẽ chọn ra mô hình phù hợp nhất qua hai kiểm định F sẽ được dùng để so sánh sự phù hợp giữa mô hình Pooled OLS và FEM, kiểm định Hausman để so sánh sự phù hợp của REM và FEM. Sau khi kiểm định, các biến nghiên cứu phù hợp với mô hình tác động cố định (FEM). Phương trình hồi quy đa biến theo mô hình tác động cố định (FEM) được thể hiện như sau:

$$\ln y = \beta_0 + \beta_1 \ln cpa + \beta_2 \ln cpb + \beta_3 \ln dntl + \beta_4 \ln nieb + \beta_5 \ln nied + \beta_6 \ln ilp + \beta_7 \ln oea + \beta_8 \ln oel + \beta_9 \ln res + \beta_{10} \ln rcr + \beta_{11} \ln wor + \beta_{12} \ln ygn + \beta_{13} \ln p30 + \beta_{14} \ln tas + \mu it$$

Trong đó:

+ Biến y là một trong ba biến oss, roe, roa.

+ $\mu it = \nu_i + \varepsilon_{it}$; Thành phần ν_i đại diện cho các yếu tố không quan sát được khác nhau giữa các đối tượng nhưng không thay đổi theo thời gian, đây chính là yếu tố phản ánh sự khác nhau về tung độ gốc giữa các tổ chức TCVM khác nhau. Thành phần ε_{it} đại diện cho những yếu tố không quan sát được khác nhau giữa các đối tượng và thay đổi theo thời gian.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu của bài nghiên cứu là dữ liệu dạng bảng bao gồm 1114 quan sát được thu nhập từ 250 tổ chức TCVM thuộc 7 nước ở khu vực Đông Nam Á bao gồm: Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Campuchia, Myanmar, Lào và Philippines trong giai đoạn 2003 - 2019. Nguồn dữ liệu đã được thu nhập từ trang MIX (Microfinance Information Exchange) Market của Ngân hàng Thế giới World Bank. Dữ liệu dạng bảng bao gồm nhiều quan sát được thu nhập từ nhiều đối tượng

khác nhau trong các khoảng thời gian khác nhau cùng với việc thu nhập trên trang dữ liệu thông tin từ Ngân hàng Thế giới World Bank giúp cho bài nghiên cứu được có kết quả chính xác nhất.

(i) Thảo luận kết quả nghiên cứu

Sau khi thu thập dữ liệu, nhóm đã tiến hành thống kê mô tả các biến, sau đó tiến hành kiểm định các bước kiểm định liên quan đến mô hình và các hiện tượng thay đổi phương sai, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến và hiện tượng tự tương quan thông qua 3 mô hình Fem, Rem và Pooled (các kết quả được trình bày chi tiết ở mục phụ lục). Sau khi kiểm định, so sánh thì mô hình FEM là mô hình cuối cùng được sử dụng để bàn luận kết quả.

Kết quả mô hình hồi quy sau khi được xử lý được tóm tắt và thể hiện trong bảng 1. Bảng gồm tên biến, số quan sát, độ lệch chuẩn thông qua ba mô hình với ba cách đo lường độ bền vững hoạt động thông qua (1) Inoss, (2) Inroe và (3) Inroa.

Bảng 1. Kết quả mô hình hồi quy

Biến	Mô hình (1) Inoss	Mô hình (2) Inroe	Mô hình (3) Inroa
lncpa: Tỷ lệ an toàn vốn	-0,0885***	0,580***	0,509***
lncpa	(0,0145)	(0,078)	(0,0597)
lncpb: Chi phí trên mỗi người vay	0,0655***	-0,279***	-0,221***
lncpb	(0,0125)	(0,0671)	(0,0514)
lnctl: Tỷ lệ tiền gửi trên cho vay	0,0460***	0,0452	-0,139***
lnctl	(0,01)	(0,0539)	(0,0413)
lnoea: Chi phí hoạt động trên tài sản	0,0496***	-0,263***	-0,144***
lnoea	(0,0104)	(0,056)	(0,0429)
lnael: Chi phí hoạt động trên danh mục cho vay	-0,0431***	0,0145	0,0459
lnael	(0,0123)	(0,066)	(0,0505)
lnres: Thu nhập giữ lại	0,0256***	0,0132	0,0259**
lnres	(0,00308)	(0,0166)	(0,0127)
lnrcr: Tỷ lệ bảo hiểm rủi ro	-0,0216***	0,107***	0,0780**
lnrcr	(0,00739)	(0,0397)	(0,0304)
lnwor: Tỷ lệ xóa nợ	-0,0195	-0,319***	-0,169***
lnwor	(0,0136)	(0,0729)	(0,0558)
lnygn: Lợi nhuận t tổng danh mục đầu tư	0,0326***	0,0358	0,0768*
lnygn	(0,0107)	(0,0573)	(0,0439)

Biến	Mô hình (1) lnoss	Mô hình (2) lnroe	Mô hình (3) lnroa
lnp30: Danh mục đầu tư rủi ro, 30 ngày lnp30	-0,0812*** (0,00907)	0,227*** (0,0487)	0,0640* (0,0373)
Intas: Quy mô của tổ chức tài chính Intas	-0,0125 (0,00813)	-0,158*** (0,0437)	-0,0931*** (0,0334)
Constant	4,508***	4,051***	1,873***
Constant	(0,146)	(0,785)	(0,6)
Observations	1.114	1.114	1.114
Number of id	249	249	249
Sai số chuẩn trong ngoặc đơn *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1			

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả (2022)

Kết quả nghiên cứu ở mô hình (1) ở bảng 1 cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng tích cực đến mức độ bền vững của các tổ chức TCVM trong khu vực Đông Nam Á:

Thứ nhất, chi phí trên mỗi người vay và chi phí hoạt động trên tài sản. Theo kết quả hồi quy tuyến tính, khi các chi phí trên mỗi người vay cũng như chi phí hoạt động trên tài sản tăng 1% thì mức độ bền vững của các tổ chức TCVM tăng từ 0,05% đến 0,07%, điều này chứng tỏ rằng các tổ chức TCVM ở Đông Nam Á chưa bỏ ra chi phí phù hợp để duy trì hiệu quả hoạt động của tổ chức, các mức chi phí còn ở mức quá thấp so với mức cần thiết để làm tăng mức độ bền vững. Điều này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Kagishiro (2021) và Naz (2019), chi phí trên mỗi người vay tác động tích cực đến độ bền vững nhưng mức độ ảnh hưởng còn rất thấp, nhưng nó không đồng ý với lý thuyết hiệu quả cho rằng “các công ty hiệu quả (chi phí thấp hơn) có xu hướng kiếm được lợi nhuận cao”. Song theo Perera, H.S.C., KJM (2021), tỷ lệ chi phí hoạt động là một trong 2 yếu tố ảnh hưởng tiêu cực mạnh mẽ nhất đến tính bền vững của tổ chức TCVM. Mặc dù vậy, đây cũng là dấu hiệu tích cực cho các tổ chức tài chính vì các tổ chức chưa sử dụng hao phí các chi phí này.

Thứ hai, tỷ lệ tiền gửi trên cho vay. Tỷ lệ tiền gửi trên cho vay được tính theo công thức “Tiền gửi/Danh mục cho vay gộp”. Tỷ lệ này cao cho thấy các tổ chức TCVM trong việc bù đắp các khoản lỗ cho vay và rút tiền của khách hàng một cách rất hiệu quả, qua đó ta cũng thấy được các tổ chức đang thu hút và giữ chân khách hàng tốt như thế nào. Theo nghiên cứu của Rutanga (2021), chỉ số này cũng ảnh hưởng tích cực đến độ bền vững của các tổ chức TCVM. Kết quả mô hình cũng cho ta thấy được khi tỉ lệ này tăng 1% thì mức độ bền vững tăng 0.05%, dù mức xúc tác còn khá thấp nhưng đây cũng là dấu hiệu tốt rằng các tổ chức đang sử dụng tiền hiệu quả và sẽ giúp cảnh tỉnh các tổ chức dùng tiền của mình hiệu quả hơn để có thể tăng mức độ hiệu quả hơn nữa.

Thứ ba, thu nhập giữ lại, hay còn được hiểu là lợi nhuận giữ lại. Đây là khoản lợi nhuận ròng sau thuế của doanh nghiệp khi đã trừ đi cổ tức cho các cổ đông và hoàn thành chi trả các nghĩa vụ

thuế. Thông qua kết quả của nghiên cứu, mô hình đã cho ta thấy các tổ chức TCVM trong khu vực Đông Nam Á đã trích lập và sử dụng thu nhập giữ lại một cách vừa phải và tích cực tăng tính bền vững tài chính của công ty, khi thu nhập giữ lại tăng 1% thì mức độ bền vững của các tổ chức cũng tăng 0.03%. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả của nghiên cứu Rutanga, Barayandema & Mutarindwa (2021), sử dụng thu nhập giữ lại một cách vừa phải và tích cực sẽ làm tăng tính bền vững tài chính của công ty.

Thứ tư, lợi tức trên tổng danh mục cho vay. Lợi tức trên tổng danh mục cho vay là đại lượng để đo lường lãi suất mà các tổ chức TCVM tính từ các khoản vay của khách hàng của họ. Khi lợi tức tăng 1% thì mức độ bền vững của các tổ chức cũng tăng được 0.04%, mức ảnh hưởng này khá mạnh so với những yếu tố còn lại, tương đồng với kết quả nghiên cứu Naz, Salim, Rehman, Ahmad & Ali (2019) - lợi tức cho vay trung bình về danh mục cho vay là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng tích cực đến hoạt động tài chính của các tổ chức TCVM ở Pakistan. Do đó, có thể kết luận rằng lợi tức trên tổng danh mục cho vay là yếu tố đại diện quan trọng và nó làm tăng mạnh tính bền vững tài chính.

Kết quả nghiên cứu ở mô hình (1) ở bảng 1 cho thấy 6 yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến mức độ bền vững của các tổ chức TCVM trong khu vực Đông Nam Á:

Thứ nhất, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu. Tỷ lệ an toàn vốn được tính bằng tổng vốn chủ sở hữu trên tổng nợ phải. Tỷ lệ an toàn vốn càng thấp điều đó càng cho thấy sự gia tăng độ bền vững của các tổ chức TCVM, nhưng theo kết quả của mô hình hồi quy, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của các tổ chức TCVM ở Đông Nam Á lại tác động ngược chiều lên mức độ bền vững, khi tỷ lệ này tăng 1% thì mức độ bền vững giảm đi 0.09%, một mức tác động khá lớn. Kết quả này có điểm khác biệt với Justin (2021) tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động trong các tổ chức TCVM ở Rwandan. Mặc dù kết quả mô hình có không phù hợp với lý thuyết một tổ chức càng được vốn hóa nhiều thì tổ chức đó càng có cơ hội hấp thụ các khúc mắc và sau đó đạt được lợi nhuận, song điều này chứng tỏ các tổ chức TCVM ở Đông Nam Á đã duy trì mức tỉ lệ vốn an toàn tối thiểu này quá cao so với mức cần thiết, làm giảm khả năng sinh lời của nguồn vốn.

Thứ hai, chi phí hoạt động trên cho vay. Chi phí từ hoạt động cho vay càng cao thì hiệu quả cũng như độ bền vững của các tổ chức TCVM càng bị ảnh hưởng tiêu cực, cụ thể trong nghiên cứu khi chi phí hoạt động cho vay tăng 1% thì mức độ bền vững giảm đi hơn 0.04%. Qua đây ta có thể nói rằng các tổ chức TCVM ở Đông Nam Á đang duy trì một mức chi phí cho vay phù hợp để nâng cao mức độ bền vững của mình. Tuy nhiên nhìn chung không ảnh hưởng nhiều tới các chỉ số về lợi nhuận. Khi những chỉ số khác không đổi, việc cắt giảm chi phí có thể tạo ra những thay đổi rõ rệt.

Thứ ba, tỷ lệ bảo hiểm rủi ro. Theo kết quả mô hình, tỷ lệ bảo hiểm rủi ro ảnh hưởng tiêu cực đến độ tự vững về hoạt động nhưng lại tác động tích cực đến khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản (hay vốn chủ sở hữu) của công ty. Với nghiên cứu của Ezekiel (2021), kết quả cũng cho ra tương tự với độ tự vững hoạt động. Các tổ chức TCVM ở Đông Nam Á đang trích lập quá nhiều bảo hiểm rủi ro, dẫn đến mất tính bền vững khi sử dụng nguồn vốn, gây ảnh hưởng tiêu cực đến độ bền vững của tổ chức.

Thứ tư, tỷ lệ xóa nợ. Tỷ lệ xóa nợ là một phần của các khoản cho vay được loại bỏ khỏi danh

mục cho vay gộp (CGAP, 2003). Tỷ lệ xóa nợ được tính bởi công thức “Giá trị các khoản cho vay được xóa sổ / Danh mục cho vay Tổng bình quân”. Xóa nợ là một phần của chi phí hoạt động được phân loại là nợ khó đòi vì những khoản vay đó sẽ không bao giờ được hoàn trả. Do đó tỷ lệ này luôn tác động tiêu cực lên mức độ bền vững của các tổ chức TCVM, cụ thể ở Đông Nam Á, khi tỷ lệ xóa nợ tăng 1% thì mức độ bền vững giảm đi hơn 0.02%, một mức tác động khá thấp. Tương đồng với Perera & KJM (2021), tỷ lệ xóa nợ cũng tác động tiêu cực đến độ bền vững hoạt động của tổ chức TCVM.

Thứ năm, danh mục đầu tư có rủi ro 30 ngày. Vì danh mục đầu tư có rủi ro 30 ngày là danh mục đầu tư hay dư nợ quá hạn 30 ngày cộng với danh mục đầu tư thương lượng lại trên cho danh mục cho vay gộp nên khi danh mục này tăng 1% thì mức độ bền vững của các tổ chức TCVM ở Đông Nam Á cũng giảm hơn 0.08%, mức ảnh hưởng này khá rõ rệt. Kết quả tương đồng với Perera & KJM (2021), rủi ro danh mục đầu tư tại 30 ngày cũng làm giảm bền vững với mức ý nghĩa 5% ở Sri Lanka. Qua kết quả, ta có thể nhận xét rằng các tổ chức ở Đông Nam Á chưa quản trị hiệu quả danh mục này, khi nó có biến đổi thì tác động khá lớn lên mức độ hiệu quả của tổ chức.

Thứ sáu, quy mô. Qua kết quả mô hình, ta cũng thấy khi quy mô tăng 1% thì mức độ bền vững lại giảm đi hơn 0.01%. Theo Naz, Salim, Rehman, Ahmad, & Ali (2019), King'ori, Ngumo, Kioko, Collins, Shikumo & David (2017) và Adusei (2021) thì quy mô tác động tích cực lên mức độ bền vững của các tổ chức TCVM. Dù mức độ ảnh hưởng không lớn và khác những nghiên cứu trước nhưng điều này cũng cho ta thấy các tổ chức TCVM ở Đông Nam Á đang có quy mô vượt quá mức cần thiết để duy trì bền vững hoạt động lâu dài.

Kết quả nghiên cứu ở mô hình (2) ở bảng 1 cho thấy ở mức ý nghĩa 5% có 7 yếu tố không ảnh hưởng, 3 yếu tố ảnh hưởng tích cực và 1 yếu tố tác động tiêu cực đến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của các tổ chức TCVM trong khu vực Đông Nam Á.

Kết quả nghiên cứu ở mô hình (3) ở bảng 1 cho thấy ở mức ý nghĩa 5% có 4 yếu tố không ảnh hưởng, 4 yếu tố ảnh hưởng tích cực và 3 yếu tố tác động tiêu cực đến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của các tổ chức TCVM trong khu vực Đông Nam Á.

4. Khuyến nghị và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.1. Khuyến nghị đối với các tổ chức TCVM

Qua kết quả nghiên cứu và dựa vào thực tế hoạt động của các tổ chức, nhóm nghiên cứu có các khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, tối ưu hóa chi phí hoạt động để gia tăng độ bền vững. Chi phí từ lâu đã trở thành mối quan tâm của bất kỳ mô hình kinh doanh nào, trong đó có các tổ chức TCVM. Trong khi việc chỉ dùng lãi suất cao có thể gây ra nhiều bất lợi như khách hàng có thể rời bỏ tổ chức, chuyển sang các dịch vụ khác và nhiều mối nguy hiểm ẩn. Có thể cải thiện chi phí bằng một số cách như áp dụng các hệ thống quản lý hiệu quả, giảm chi phí dự phòng rủi ro qua việc giám sát, thu hồi nợ tốt hơn, giảm chi phí quảng cáo, tăng huy động tiền gửi của khách hàng, minh bạch thông tin,...

Thứ hai, tạo ra danh mục lãi suất phù hợp. Mức lãi suất của các tổ chức TCVM cần đảm bảo hai yếu tố đó là đủ cao để duy trì tính bền vững hoạt động nhưng đồng thời phải hợp lý và nằm trong mức chấp nhận của khách hàng. Nếu chạy theo lợi nhuận để nâng lãi suất, có thể dẫn đến

nguy cơ vượt quá ngưỡng chấp nhận của khách hàng, từ đó làm giảm doanh thu và ảnh hưởng trực tiếp đến độ bền vững hoạt động. Đồng thời, mức lãi suất còn cần phải hậu thuẫn với mục tiêu ban đầu của các tổ chức TCVM là hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo. Nếu xa rời mục tiêu này, độ bền vững của các TCVM ngày càng giảm sút.

Thứ ba, giữ vững chất lượng danh mục cho vay tốt. Các rủi ro tiềm ẩn có thể ảnh hưởng rất nhiều tới hoạt động của các tổ chức TCVM. Vì vậy, cần đánh giá thường xuyên và phát hiện sớm những rủi ro có thể xảy ra. Các tổ chức TCVM cần có hệ thống kế toán và thực hiện kiểm toán thường xuyên, định kỳ để hạn chế rủi ro, có các biện pháp tác động kịp thời tuân theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, cần chuẩn hóa quy trình cho vay theo hướng tiện lợi, an toàn cho cả hai bên.

Thứ tư, các tổ chức TCVM nên đa dạng thêm hoạt động của mình. Để thu hút khách hàng và giữ chân họ trong nền kinh tế đang tăng trưởng ở các nước Đông Nam Á, các tổ chức TCVM nên mở rộng thêm các dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đa dạng hóa các khoản vay và ứng dụng công nghệ mới, hiện đại. Ngoài ra, các tổ chức TCVM còn một lợi thế quan trọng, khác biệt là có thể phát triển thêm những dịch vụ phi tài chính. Trong đó các dịch vụ đào tạo, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp,... nhất là các doanh nghiệp về nông nghiệp ở nông thôn nên được chú trọng hơn cả.

Thứ năm, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp các dịch vụ TCVM. Trên đà phát triển vượt bậc như hiện nay, công nghệ thông tin có mặt và giải quyết được rất nhiều vấn đề trong cuộc sống trong đó có cả TCVM. Việc ứng dụng công nghệ thông tin giúp cho các tổ chức TCVM đa dạng hóa được dịch vụ, cung cấp nhanh các thông tin cần thiết, tăng trải nghiệm khách hàng, đồng thời, giúp tiết kiệm đáng kể các chi phí, quản lý dữ liệu tốt hơn, nâng cao hiệu quả hoạt động.

5.2. Khuyến nghị đối với Nhà nước

Một số khuyến nghị đối với Nhà nước để nâng cao việc hỗ trợ các tổ chức TCVM như sau:

Thứ nhất, giảm tỷ lệ khả năng chi trả bắt buộc với các tổ chức TCVM để tạo điều kiện cho họ mở rộng hoạt động. Việc giữ mức tỷ lệ khả năng chi trả cao làm các tổ chức TCVM mất đi một nguồn vốn để cho vay. Vì thế, các ban ngành liên quan nên nghiên cứu, xem xét việc giảm tỷ lệ này để các tổ chức TCVM chủ động hơn với nguồn vốn của mình.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý hướng dẫn hoạt động TCVM. Ở các nước Đông Nam Á hiện nay, nhìn chung các văn bản pháp luật điều chỉnh TCVM hiện tại vẫn chưa nhiều và còn thiếu sót. Điều này phần nào gây lúng túng, khó khăn cho các tổ chức TCVM trong xử lý các vấn đề phát sinh, cũng như với khách hàng của các tổ chức này.

5.3. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Thứ nhất, hạn chế về dữ liệu. Mặc dù bộ dữ liệu thực hiện nghiên cứu được lấy từ nguồn uy tín - MIX Market của World Bank, số lượng quan sát được dùng vẫn chưa nhiều do có một số tổ chức không chia sẻ đầy đủ thông tin, một số biến quan sát, năm quan sát không liên tục. Hạn chế này có thể được khắc phục nếu có các cuộc điều tra chuyên sâu hoặc thông qua việc khảo sát thực nghiệm tại một số nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Armendariz, B. & Labie, M. (Eds.). (2011), *The handbook of microfinance*, World scientific.

- Beck, T., (2015), *Microfinance: A Critical Literature Survey*, IEG working paper, No.4
- Brau, J. C. & Woller, G. M. (2004), “Microfinance: A comprehensive review of the existing literature”, *The Journal of Entrepreneurial Finance*, Vol. 9 No. 1, pp. 1-28.
- Gonfa, D.B. (2020), “Determinants of Financial and Operational Sustainability of Microfinance Institutions in Ethiopia”, *Srusti Management Review*, Vol. 13 No. 1, pp. 7-16.
- Jean, M.R., Jonas, B.& Samuel, M. (2021). “Capital structure and financial sustainability of Microfinance Institutions (MFIs) in Rwanda”
- Kagishiro, J. (2021), *Factors determining profitability of Microfinance institutions in Rwanda*, Doctoral dissertation, University of Rwanda.
- King’ori, S. Ngumo, Kioko, W. Collins, Shikumo, H. David (2017), “Determinants of Financial Performance of Microfinance Banks in Kenya 2017”.
- Lamichhane, B.D. (2021), “Client Satisfaction: Key Factors to Sustainability of Microfinance Institutions (MFIs)”, *Interdisciplinary Journal of Management and Social Sciences*, Vol. 2 No. 1, pp. 32-42.
- International Food Policy Research Institute, “Consumption and Nutrition Division”, *International Food Policy Research Institute, Washington, D.C*, No.114.
- Ledgerwood, J. (1998). “Microfinance Handbook: An institutional and financial perspective”, *World Bank Publications*.
- Ledgerwood, J., & White, V. (2006), “Transforming microfinance institutions: providing full financial services to the poor”, *World Bank Publications*.
- Nyamsogoro, G. D. (2010), *Financial Sustainability of Rural Micro Finance Institutions (MFIs) in Tanzania*, Doctoral dissertation, University of Greenwich.
- Perera, H. S. C. (2021), “Determinants of Financial Sustainability of the Microfinance Institutions in Sri Lanka”, *Kelaniya Journal of Management*, Vol. 10 No. 2.
- Robert, P.C., Timothy, R.L., Richard, R. (2003), *Microfinance Consensus Guidelines*, Guiding Principles of Regulation and Supervision of Microfinance Consultative Group to Assist the Poor (CGAP), Washington, DC.